

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Lớp: S3...

Nghe HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE3 - Unit 9: Robots - Vocabulary 2 & Flyers Speaking

A. THEORY: VOCABULARY

❖ "The Uses of Robots"

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	sample (n)	mẫu vật	4	factory (n)	nhà máy
2	explore (v)	khám phá	5	operation (n)	ca phẫu thuật
3	rescue (v)	cứu hộ, giải cứu			

❖ "Zaydor"

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	puff (v)	thở phì phò	5	trip (v)	vấp ngã
2	replace (v)	thay thế	6	pick on (phr.v)	bắt nạt, trêu chọc
3	acceptable (adj)	chấp nhận được	7	bully (n)	kẻ bắt nạt
4	malfunction (n/v)	sự trục trặc / bị trục trặc	8	exception (n)	ngoại lệ

❖ HOMEWORK: Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	stomach ache (n)	đau bụng	4	bat (n)	con dơi
2	earache (n)	đau tai	5	clown (n)	chú hề
3	party clothes (n)	quần áo dự tiệc	6	skating (n)	môn trượt băng

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (21 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục A. THEORY: VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Match each word or expression to its meaning. (Nối mỗi từ hoặc cụm từ với nghĩa của nó.)

~~0. puff~~

a. to make fun of or treat someone badly

1. replace

b. to fall over something

2. acceptable

c. a person who hurts or frightens someone weaker

3. malfunction

~~d. to breathe quickly and heavily~~

4. trip

e. not working correctly

5. pick on

f. not the rule

6. bully

g. all right

7. exception

h. to be or do something instead of another

Your answer:

0 - <u>d</u>	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -	6 -	7 -
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

III. Read and complete the words. (Đọc và hoàn thành từ.)

0. Robots s e a r c h (e a h r c) for old ships on the ocean floor.

1. A robot dog can r (e s u c e) people in danger. It finds them and tells the rescue team where they are.

2. A robot can take a s (p a e m l) of ocean water. Scientists use it to check if the water is clean or not.

3. Robots work in a car f (a t y r o c). They help put the parts of a car together.

4. A space robot can e (x r l p e o) a new planet. It moves around and takes pictures of the land.

5. A small robot helps doctors do an o (n e r p i a o t). It carefully fixes something inside a person's body.



IV. Write each part in the correct position: Subject – Verb – Object.

(Viết mỗi phần vào đúng vị trí: Chủ ngữ – Động từ – Tân ngữ.)

0. The robot cleans the floor.

Subject	Verb	Object
<u>The robot</u>	<u>cleans</u>	<u>the floor</u>

1. The robot carries a box.

Subject	Verb	Object
.....		

2. Robots build houses.

Subject	Verb	Object
.....		

3. The robot fixes the car.

Subject	Verb	Object
.....		

4. My robot opens the door.

Subject	Verb	Object
.....		

5. The robot helps people.

Subject	Verb	Object
.....		

V. Complete the sentences with your own idea.

0. I wrote my **date of birth** on the form because the school needed my information.

1. I checked my **passport number** carefully because

2. We prepared some **refreshments** for the guests because

3. The students made a beautiful **craft** in art class because

4. My teacher gave me a **compliment** because

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

FLYERS PART 4

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3-w29-homework-flyers-part-4>

Listen and tick (✓) the box.



What did Sam do at school today?



A ☐



B ☒



C ☐

1 What's the matter with Jill?



A ☐



B ☐



C ☐

2 Which child is Ben?



A ☐



B ☐



C ☐

3 What does John want for lunch?



A ☐

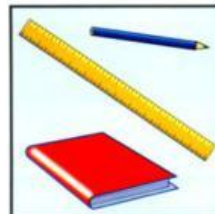


B ☐



C ☐

4 What does Jane want to take to Jim's house?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What did Nick do at the weekend?



A ☐



B ☐



C ☐